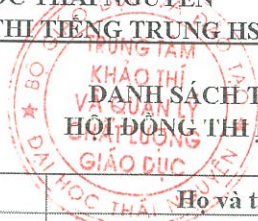


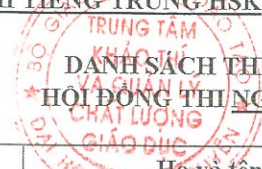
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62632850200000001	NGUYEN THI HIEN	女	1993-04-03	026193007124	LR 2.5	
2	H62632850200000002	NGUYEN LE TIHAN NAM	男	2009-01-10	026209011691	LR 2.5	
3	H62632850200000003	HOANG THI MO	女	1991-11-14	027191013919	LR 2.5	
4	H62632850200000004	DUONG THI HOAI THUONG	女	2004-11-19	027304011122	LR 2.5	
5	H62632850200000005	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-07-21	027308011260	LR 2.5	
6	H62632850200000006	NGUYEN BAO TRAM	女	2009-03-30	027309007306	LR 2.5	
7	H62632850200000007	NGUYEN THI HAI	女	1984 06 08	030184003790	LR 2.5	
8	H62632850200000008	NGUYEN THI THUY HANG	女	1999-08-19	030199010042	LR 2.5	
9	H62632850200000009	PHAM THI THANH	女	2002-02-06	030302004973	LR 2.5	
10	H62632850200000010	LUONG THI BINH DUONG	女	2003-07-08	031303005420	LR 2.5	
11	H62632850200000011	NGUYEN LAN PHUONG	女	2008-10-22	031308011732	LR 2.5	
12	H62632850200000012	DUONG NU NHAT MINH	女	2009-04-10	031309006955	LR 2.5	
13	H62632850200000013	BUI NGUYEN PHUONG VY	女	2009-01-11	031309015556	LR 2.5	
14	H62632850200000014	NGUYEN MAI LINH	女	2004-04-14	033304003995	LR 2.5	
15	H62632850200000015	NGUYEN THI THANH TRUC	女	2005-03-02	034305010164	LR 2.5	
16	H62632850200000016	TRAN THI THU HUYEN	女	2004-02-17	035304001807	LR 2.5	
17	H62632850200000017	TRAN THI QUYNH NHUNG	女	1996-04-28	036196011384	LR 2.5	
18	H62632850200000018	TRAN THUY HANG	女	2003-08-24	036303010856	LR 2.5	
19	H62632850200000019	DINH HONG ANH	女	2001-08-27	037301000021	LR 2.5	
20	H62632850200000020	VO THI QUYNH ANH	女	2005-09-05	040305013855	LR 2.5	
21	H62632850200000021	TRAN THANH HAO	女	2008-08-23	040308026105	LR 2.5	
22	H62632850200000022	PHAN THI THUY THANH	女	2004-04-20	064304000005	LR 2.5	
23	H62632850200000023	LUC THI MY THAO	女	2002-04-05	068302004732	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62632850200000024	NGUYEN TRONG CUONG	男	2003-12-05	001203044127	LR 3.9	
2	H62632850200000025	NGUYEN DINH MINH QUAN	男	2008-06-22	001208032509	LR 3.9	
3	H62632850200000026	HOANG BACH LAM	男	2012-03-18	001212088449	LR 3.9	
4	H62632850200000027	DO MAI LINH	女	2002-12-17	001302015562	LR 3.9	
5	H62632850200000028	DUC THI THUY	女	2003-09-11	001303041287	LR 3.9	
6	H62632850200000029	DUONG THI LAN	女	2004-03-15	001304006727	LR 3.9	
7	H62632850200000030	TRUONG BAO TRAM	女	2009-05-05	001309033092	LR 3.9	
8	H62632850200000031	NGUYEN HA CHI	女	2009-01-03	001309042306	LR 3.9	
9	H62632850200000032	GIANG KHAI QUY	男	2004-04-17	002204001104	LR 3.9	
10	H62632850200000033	NONG THI THIET	女	2001-12-31	004301003020	LR 3.9	
11	H62632850200000034	LY THI LY	女	2003-07-09	004303000988	LR 3.9	
12	H62632850200000035	TRAN THI HA	女	2003-05-02	006303000123	LR 3.9	
13	H62632850200000036	DONG THUY HAI	女	2003-06-26	006303000560	LR 3.9	
14	H62632850200000037	NGUYEN THI BICH HA	女	2003-04-13	008303001657	LR 3.9	
15	H62632850200000038	NGUYEN THI THU NGUYET	女	2003-05-15	008303006821	LR 3.9	
16	H62632850200000039	TRANG TIEN THUY	女	1995-01-17	010195008225	LR 3.9	
17	H62632850200000040	NGUYEN THI PHUONG	女	2004-01-14	010304001088	LR 3.9	
18	H62632850200000041	NGUYEN THI DIEU LAN	女	2006-01-20	015306000291	LR 3.9	
19	H62632850200000042	NGUYEN THI HOAI THU	女	2002-02-03	017302004928	LR 3.9	
20	H62632850200000043	BUI KHANH LINH	女	2003-07-27	017303007939	LR 3.9	
21	H62632850200000044	MAI HOA LINH	女	2009-02-24	017309000286	LR 3.9	
22	H62632850200000045	VU VAN TAN	男	1990-05-19	019090005358	LR 3.9	
23	H62632850200000046	LY THI THUONG	女	1986-04-16	019186000803	LR 3.9	
24	H62632850200000047	NGUYEN DUC MANH	男	2009-07-19	019209006162	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62632850200000048	NGUYEN THU TRANG	女	2001-04-26	019301002634	LR 3.10	
2	H62632850200000049	BUI THI VAN ANH	女	2002-05-04	019302001257	LR 3.10	
3	H62632850200000050	NGUYEN THI GIANG	女	2002-03-08	019302004099	LR 3.10	
4	H62632850200000051	HOANG THI DIEM	女	1998-12-01	020198005108	LR 3.10	
5	H62632850200000052	LA THI THUY VAN	女	1999-05-04	020199003584	LR 3.10	
6	H62632850200000053	NGO QUANG TRUONG	男	2003-04-10	020203002609	LR 3.10	
7	H62632850200000054	LOC THI HUONG	女	2000-08-07	020300005822	LR 3.10	
8	H62632850200000055	VU NGOC HA	女	2002-11-14	020302004716	LR 3.10	
9	H62632850200000056	HOANG THI PHUONG THAO	女	2003-05-02	020303002260	LR 3.10	
10	H62632850200000057	NONG KIM CHA	女	2004-10-26	020304001853	LR 3.10	
11	H62632850200000058	DUONG THI HONG HANH	女	2000-01-05	022300002664	LR 3.10	
12	H62632850200000059	NGUYEN THI VAN ANH	女	2001-09-12	022301006742	LR 3.10	
13	H62632850200000060	HOANG THI DUONG	女	2002-08-02	022302004911	LR 3.10	
14	H62632850200000061	NGUYEN DUY THANH	男	1987-08-04	024087024108	LR 3.10	
15	H62632850200000062	BUI BICH PHUONG	女	1990-10-03	024190000804	LR 3.10	
16	H62632850200000063	BUI THI HANG	女	1993-08-22	024193014173	LR 3.10	
17	H62632850200000064	HOANG THI HAU	女	1996-08-01	024196011574	LR 3.10	
18	H62632850200000065	LE THI YEN	女	1999-01-04	024199008723	LR 3.10	
19	H62632850200000066	NGUYEN DUC HUNG	男	2003-12-29	024203010465	LR 3.10	
20	H62632850200000067	VI THI HUYEN LUONG	女	2000-02-11	024300014812	LR 3.10	
21	H62632850200000068	NGUYEN THI LOAN	女	2004-12-29	024304004535	LR 3.10	
22	H62632850200000069	NGUYEN MINH KHUE	女	2010-06-03	024310014906	LR 3.10	
23	H62632850200000070	NGUYEN ANH PHUONG	女	2003-08-19	025303001923	LR 3.10	